PHỤ LỤC

DANH MỤC TÀI SẢN ĐẤU GIÁ NĂM 2026 CỦA CÔNG TY ĐIỆN LỰC CÀ MAU

(Đính kèm Thông báo số: 8176/TB-PCCM ngày 12/11/2026)

1. Lô 1: Tài sản cố định và vật tư thiết bị ứ đọng lạc hậu kỹ thuật, thu hồi có chứa chất thải nguy hại (CTNH) thanh lý năm 2026

Tổng cộng 352 danh mục. Trong đó:

1.1. Tài sản cố định (trong đó có chứa CTNH): 74 danh mục

STT	Mã số TSCĐ	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Đặc trưng kỹ thuật	Mã CTNH	Loại chất thải
I	**TRỤ SỞ CHÍNH**		**65**				
1	1.21300100.0006387	MBT 1P 15kVA (37 trạm)- 010105420 ĐD&T các huyện N. Hiển, N.Căn D.A REE II- Đ.2	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
2	1.21300100.0006387	MBT 1P 15kVA (37 trạm)- 010303262 ĐD&T các huyện N. Hiển, N.Căn D.A REE II- Đ.2	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
3	1.21300100.0006387	MBT 1P 15kVA (37 trạm)- 010307114 ĐD&T các huyện N. Hiển, N.Căn D.A REE II- Đ.2	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
4	1.21300100.0006387	MBT 1P 15kVA (37 trạm) 01050676 - ĐD&T các huyện N. Hiển, N.Căn D.A REE II- Đ.2	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
5	1.21300100.0006387	MBT 1P 15kVA (37 trạm)- 010901126 ĐD&T các huyện N. Hiển, N.Căn D.A REE II- Đ.2	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
6	1.21300100.0006387	MBT 1P 15kVA (37 trạm)- 011199395 ĐD&T các huyện N. Hiển, N.Căn D.A REE II- Đ.2	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH

STT	Mã số TSCĐ	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Đặc trưng kỹ thuật	Mã CTNH	Loại chất thải
7	1.21300100.0006387	MBT 1P 15kVA (37 trạm)- 121150109 ĐD&T các huyện N. Hiển, N.Căn D.A REE II- Đ.2	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
8	1.21300100.0006387	MBT 1P 15kVA (37 trạm)- S011098362 ĐD&T các huyện N. Hiển, N.Căn D.A REE II- Đ.2	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
9	1.21300100.0006387	MBT 1P 15kVA (37 trạm)- 00701764-22 ĐD&T các huyện N. Hiển, N.Căn D.A REE II- Đ.2	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
10	1.21300100.0006387	MBT 1P 15kVA (37 trạm)- 020399549 ĐD&T các huyện N. Hiển, N.Căn D.A REE II- Đ.2	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
11	1.21300100.0006387	MBT 1P 15kVA (37 trạm)- 10301261-22 ĐD&T các huyện N. Hiển, N.Căn D.A REE II- Đ.2	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
12	1.21300100.0006387	MBT 1P 15kVA (37 trạm)- 11201532-22 ĐD&T các huyện N. Hiển, N.Căn D.A REE II- Đ.2	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
13	1.21300100.0006387	MBT 1P 15kVA (37 trạm)- 11201533-22 ĐD&T các huyện N. Hiển, N.Căn D.A REE II- Đ.2	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
14	1.21300100.0006387	MBT 1P 15kVA (37 trạm)- 11201730-22 ĐD&T các huyện N. Hiển, N.Căn D.A REE II- Đ.2	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
15	1.21300100.0006387	MBT 1P 15kVA (37 trạm)- 121150095 ĐD&T các huyện N. Hiển, N.Căn D.A REE II- Đ.2	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
16	1.21300100.0006387	MBT 1P 15kVA (37 trạm)- 121150103 ĐD&T các huyện N. Hiển, N.Căn D.A REE II- Đ.2	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH

STT	Mã số TSCĐ	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Đặc trưng kỹ thuật	Mã CTNH	Loại chất thải
17	1.21300100.0006387	MBT 1P 15kVA (37 trạm)- 3022115038414 ĐD&T các huyện N. Hiển, N.Căn D.A REE II- Đ.2	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
18	1.21300100.0006387	MBT 1P 15kVA (37 trạm)- 6032115052090 ĐD&T các huyện N. Hiển, N.Căn D.A REE II- Đ.2	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
19	1.21300100.0006387	MBT 1P 15kVA (37 trạm)- ĐD&T các huyện N. Hiển, N.Căn D.A REE II- Đ.2	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
20	1.21300100.0006387	MBT 1P 15kVA (37 trạm)- ĐD&T các huyện N. Hiển, N.Căn D.A REE II- Đ.2	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
21	1.21304008.0000889	MBT 1P 15kVA 12,7/0,22KV SM 010499284 trạm xã Khánh Bình Đông	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
22	1.21304001.0004451	MBT 1P 15kVA 12,7/0,23KV SM TBĐ 6112115186183	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
23	1.21304001.0004042	MBT 1P 15kVA 12,7/0,23KV SM TBĐ 6112115186191 ĐKH xã Tân Phú-RE II	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
24	1.21304001.0004452	MBT 1P 15kVA 12,7/0,23KV SM TBĐ 6112115186193 ĐKH xã Khánh Bình-RE II	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
25	1.21304001.0004044	MBT 1P 15kVA 12,7/0,23KV SM TBĐ 6112115186201 ĐKH xã Tân Phú-RE II	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
26	1.21304001.0004453	MBT 1P 15kVA 12,7/0,23KV SM TBĐ 6112115186209 ĐKH xã Khánh Bình- RE II	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH

STT	Mã số TSCĐ	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Đặc trưng kỹ thuật	Mã CTNH	Loại chất thải
27	1.21304001.0005243	MBT 1P 15kVA 12,7/0,23KV SM TBĐ 6112115186211 ĐKH xã Việt Thắng-REII	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
28	1.21304001.0004047	MBT 1P 15kVA 12,7/0,23KV SM TBĐ 6112115186219 ĐKH xã Tân Phú-RE II	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
29	1.21304001.0004091	MBT 1P 15kVA 12,7/0,23KV SM TBĐ 6112115186231 ĐKH xã Tân Hưng-RE II	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
30	1.21304001.0004414	MBT 1P 15kVA 12,7/0,23KV SM TBĐ 6112115186237 ĐKH xã Quách Phẩm- REII	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
31	1.21304001.0004052	MBT 1P 15kVA 12,7/0,23KV SM TBĐ 6112115186250 ĐKH xã Tân Phú-RE II	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
32	1.21304001.0004456	MBT 1P 15kVA 12,7/0,23KV SM TBĐ 6112115186259 ĐKH xã Khánh Bình- RE II	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
33	1.21304001.0004458	MBT 1P 15kVA 12,7/0,23KV SM TBĐ 6112115186277 ĐKH xã Khánh Bình-RE II	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
34	1.21304001.0004009	MBT 1P 15kVA 12,7/0,23KV SM TBĐ 6112115186281 ĐKH xã Tân Lộc-REII	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
35	1.21304001.0004037	MBT 1P 15kVA 12,7/0,23KV SM TBĐ 6112115186322 ĐKH xã Tân Lộc Đông-REII	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
36	1.21304001.0004060	MBT 1P 15kVA 12,7/0,23KV SM TBĐ 6112115186326 ĐKH xã Tân Phú-RE II	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH

STT	Mã số TSCĐ	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Đặc trưng kỹ thuật	Mã CTNH	Loại chất thải
37	1.21304001.0004039	MBT 1P 15kVA 12,7/0,23KV SM TBĐ 6112115186327 ĐKH xã Tân Lộc Đông-REII	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
38	1.21304001.0004393	MBT 1P 15kVA 12,7/0,23KV SM TBĐ 6112125186292 ĐKH xã Thới Bình- RE II	Cái	1	15	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
39	1.21304002.0007337	MBT 1P 25 12.7/0.23kV TBD 121250365	Cái	1	25	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
40	1.21304002.0006071	MBT 1P 25kVA 12,7/0,22KV 101250348	Cái	1	25	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
41	1.21304004.0004749	MBT 1P 25kVA 12,7/0,22KV Khu Tái Định Cư Khai Long ĐMũi & Đường Kéo	Cái	1	25	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
42	1.21304002.0004460	MBT 1P 25kVA 12,7/0,23KV SM TBĐ 6112125187728 ĐKH xã Khánh Bình- REII	Cái	1	25	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
43	1.21304002.0004485	MBT 1P 25kVA 12,7/0,23KV SM TBĐ 6112125187735 ĐKH xã Phú Hưng-REII	Cái	1	25	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
44	1.21304002.0004110	MBT 1P 25kVA 12,7/0,23KV SM TBĐ 6112125187755 ĐKH xã Tân Hưng-RE II	Cái	1	25	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
45	1.21304002.0004062	MBT 1P 25kVA 12,7/0,23KV SM TBĐ 6112125187812 ĐKH xã Tân Phú-RE II	Cái	1	25	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
46	1.21300102.0011579	MBT 1P 25kVA 12.7/0.23kV SM TBĐ 5022125012012	Cái	1	25	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH

STT	Mã số TSCĐ	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Đặc trưng kỹ thuật	Mã CTNH	Loại chất thải
47	1.21304008.0006544	MBT 1P 50kVA 12,7/0,23KV SM E1201539078 trạm Tân Phú Thành 1 (P.Tân)	Chiếc	1	50	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
48	1.21304008.0007586	MBT 1P 50kVA 12.7/0.23KV SM CĐ 040614211	Chiếc	1	50	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
49	1.21304008.0007376	MBT 1P 50kVA 12.7/0.23KV SM CĐ 04091418		1	50	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
50	1.21304008.0007566	MBT 1P 50kVA 12.7/0.23KV SM CĐ S040614242	Cái	1	50	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
51	1.21300108.0010396	MBT 1P 50kVA 12.7/0.23kV SM EMC AM040118189	Cái	1	50	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
52	1.21304008.0009706	MBT 1P 50kVA 12.7/0.23KV SM EMC S040516104	Cái	1	50	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
53	1.21304008.0009344	MBT 1P 50kVA 12.7/0.23KV SM EMC S040516108 trạm Kinh 2-2 (2081CM)	Cái	1	50	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
54	1.21310312.0007592	MBT 3P 100kVA 22/0.4KV SM CĐ 80798102 trạm Phú Hưng	Cái	1	100	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
55	1.21310318.0005506	MBT 3P 160kVA 22/0,4KV Doanh nghiệp tư nhân Hồng Thắm	Cái	1	160	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
56	1.21310318.0003178	MBT 3P 160kVA 22/0,4KV SM CĐ 091198173 trạm Ngọn Cái - Chợ Tân Lộc	Cái	1	160	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH

STT	Mã số TSCĐ	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Đặc trưng kỹ thuật	Mã CTNH	Loại chất thải
57	1.21310318.0006189	MBT 3P 160kVA 22/0,4KV SM CĐ 091198296 Trạm Khu B	Cái	1	160	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
58	1.21310326.0006380	MBT 3P 250kVA 22/0,4KV SM TBĐ S120798379 trạm Trường Bán Công	Cái	1	250	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
59	1.21310344.0007673	MBT 3P 750kVA 22/0,4KV SM Đông Anh 150817K-01	Cái	1	750	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
60	9.50000000.0011767	Phần mềm bản quyền tên lửa Flrewall	Cái	1			
61	9.30000000.0012256	Bản quyền phần mềm chho thiết bị tường lửa Fortinet FG-501E	Cái	1			
62	9.30000000.0012257	Bản quyền phần mềm cho thiết bị tường lửa Fortinet FG-501E	Cái	1			
63	1.21160100.0008415	Recloser 12.7/0.24KV-500VA CP5812265;CP58FXD04887 (ĐL TP Cà Mau)	Cái	1			
64	1.21160100.0007044	Recloser 24KV 3P 630A & TU 12.7/0.23KV - 500VA	Cái	1			
65	1.21160100.0003467	Recloser ABB 27KV 630A SM 00113VR3G, tủ điều khiển 990915 (ĐLTPCM)	Cái	1			
II	**CƠ SỞ 2**		**9**				
1	1.21304004.0014578	MBT 1P 37,5kVA 12,7/0,23kV,Q-Star, trạm Vĩnh Lộc 6, SM E11134039	Cái	1	37,5	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
2	1.21304008.0017499	MBA 1P 50kVA - 12,7/0,23kV EMC SGTT AM04041853	Cái	1	50	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
3	1.21304008.0014407	MBT 1P 50kVA 12,7/0,23kV, (siêu giảm tổn thất),LH 1A SM TBD 161501176	Cái	1	50	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH

STT	Mã số TSCĐ	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Đặc trưng kỹ thuật	Mã CTNH	Loại chất thải
4	1.21304008.0017807	MBA 1 pha SGTT 12,7/0,23kV 50kVA EMC 2193031390- Vỏ mạ kẽm	Cái	1	50	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
5	1.21304018.0017795	MBA 3P SGTT 160KVA TBD 172160722	Cái	1	160	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
6	1.21310318.0015394	MBT 3P 160KVA 15/0,4KV,Tân Phong 7, SM EMC 091204308	Cái	1	160	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
7	1.21310326.0015427	MBT 3P 250KVA 15/0,4KV Hoàng Diệu 1 , SM UNNIDO 71417	Cái	1	250	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
8	1.21310326.0015428	MBT 3P 250KVA15/0,4KV, Hộ Phòng 5, SM UNNIDO 71419	Cái	1	250	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
9	1.21310326.0015441	MBA 3P 250KVA 22/0,4KV , Đài PT-TH Bạc Liêu, SM EMC 12100540	Cái	1	250	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH

1.2. Vật tư thiết bị (có chứa CTNH): 278 danh mục

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Mã CTNH	Loại chất thải
I./	**VTTB Ứ ĐỌNG, LẠC HẬU KỸ THUẬT**		**180**			
I.1./	**Trụ sở chính (Kho NS0)**		**87**			
1	5.34.63.549.USA.00.000	WEIGHT 114A5677G001	Cái	1,00		
2	5.37.00.121.USA.00.000	4S 8907 INSERT	Cái	2,00		
3	5.37.00.122.USA.00.000	4S 8909 INSERT	Cái	1,00		

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Mã CTNH	Loại chất thải
4	5.37.00.123.USA.00.000	4S 8906 INSERT	Cái	4,00		
5	5.37.00.124.USA.00.000	4S 8908 INSERT	Cái	4,00		
6	5.37.00.126.USA.00.000	5S 1757 INSERT INTAKE	Cái	14,00		
7	5.37.00.127.USA.00.000	SM4014 INSERT EXHAUST	Cái	3,00		
8	5.37.00.204.USA.00.000	SPRING 7S 6323	Cái	39,00		
9	5.37.00.205.USA.00.000	USH INTAKE 7S 6322	Cái	3,00		
10	5.37.00.206.USA.00.000	BUSH EXHAUST 7S 6366	Cái	3,00		
11	5.37.00.250.USA.00.000	SEAL 6B 7021	Cái	12,00		
12	5.37.00.263.USA.00.000	SEAL O RING 6L7815	Cái	22,00		
13	5.37.00.375.USA.00.000	2S 7264 PISTON PLUNGER	Bộ	3,00		
14	5.37.00.644.USA.00.000	4 L 6740 GASKET	Cái	1,00		
15	5.37.00.738.USA.00.000	7M 0329 BRUSH CARBON	Cái	5,00		
16	5.37.00.803.USA.00.000	7M6848 CHAMBER	Cái	4,00		
17	5.37.00.810.USA.00.000	3N 1414 SPACER	Cái	28,00		
18	5.37.00.881.USA.00.000	PIN PIS RETAINER 7M 4926	Cái	7,00		
19	5.37.00.890.USA.00.000	7M 4925 BEARING	Cái	10,00		
20	5.37.00.934.USA.00.000	RING 2S 1185	Cái	4,00		
21	5.38.00.032.USA.00.000	BUSH D.GEAR 8039671	Cái	1,00		
22	5.38.00.058.USA.00.000	SPACER 8360538 9330009	Cái	7,00		
23	5.38.00.150.USA.00.000	SEAL OIL 8212767	Cái	2,00		
24	5.38.00.157.USA.00.000	BUSHING 8039669	Cái	1,00		
25	5.38.00.220.USA.00.000	RING SET PISTON 9323296	Bộ	1,00		
26	5.38.00.303.USA.00.000	8148987 OIL	Cái	1,00		
27	5.38.00.304.USA.00.000	BEARING 8443643	Cái	1,00		
28	5.38.00.497.USA.00.000	5228545 NUT	Cái	7,00		
29	5.38.00.500.USA.00.000	RACK ASSY 5228890	Cái	3,00		
30	5.38.00.503.USA.00.000	5228892 GEAR	Cái	3,00		

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Mã CTNH	Loại chất thải
31	5.38.00.508.USA.00.000	CAP 5226512	Bộ	3,00		
32	5.38.00.652.USA.00.000	NUT SLINE 8081581	Cái	13,00		
33	5.38.00.719.USA.00.000	SLINGER OIL 8081363	Cái	10,00		
34	5.38.00.957.USA.00.000	SEAL OVER 8271623	Cái	1,00		
35	5.38.50.020.USA.00.000	FEMAL FASTON TA 8250906	Cái	506,00		
36	5.38.50.099.USA.00.000	SH/CON ROD LOWER 8137807	Cái	2,00		
37	5.38.50.100.USA.00.000	Lọc dầu máy GM (Oil filter)	Cái	10,00		
38	5.38.50.101.USA.00.000	SH/BRG UP 1/16 8137866	Cái	1,00		
39	5.38.50.106.USA.00.000	BRUSH CARBON 1867912	Cái	3,00		
40	5.38.50.119.USA.00.000	SHELL/FLANT 8455683	Cái	1,00		
41	5.38.50.121.USA.00.000	KIT ASY CRA/PRE 8379503	Bộ	7,00		
42	5.38.50.126.USA.00.000	GUIDE SOUPAPE	Cái	3,00		
43	5.38.50.128.USA.00.000	SHELL SET 8455863	Cái	1,00		
44	5.38.50.133.USA.00.000	SH/CON/ROD LOW 8137808	Cái	1,00		
45	5.38.50.165.USA.00.000	SCREW 8052327	Cái	2,00		
46	5.38.50.172.USA.00.000	SEAT 8028126	Cái	14,00		
47	5.38.50.177.USA.00.000	RECTIFIER 8432688	Cái	1,00		
48	5.38.50.220.USA.00.000	BOLT ASSY 8460207	Cái	3,00		
49	5.38.50.231.USA.00.000	BEAR BALL 908085 4003656	Cái	2,00		
50	5.38.50.235.USA.00.000	GASKET KIT 9580745	Bộ	10,00		
51	5.38.50.243.USA.00.000	8360846 WASHER	Cái	2,00		
52	5.38.50.259.USA.00.000	LUG TERMINAL 8380044	Cái	1,00		
53	5.38.50.268.USA.00.000	NUT 8081369	Cái	10,00		
54	5.38.50.271.USA.00.000	PIN T 4L 3843 CAT/D398	Cái	3,00		
55	5.38.50.278.USA.00.000	RING SET 8434523	Bộ	2,00		
56	5.38.50.317.USA.00.000	BOLT 8453449	Cái	4,00		
57	5.38.50.328.USA.00.000	SH/CON/ROD UPP 8354120	Cái	1,00		

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Mã CTNH	Loại chất thải
58	5.38.50.352.USA.00.000	BEARING GEAR 8421487	Cái	1,00		
59	5.38.50.354.USA.00.000	SHAFT GEAR 8306950	Cái	1,00		
60	5.38.50.355.USA.00.000	SEAL 8306119	Cái	1,00		
61	5.38.50.359.USA.00.000	FUSE 100A/250V 8004545	Cái	3,00		
62	5.38.50.364.USA.00.000	SEAL OIL GOVER 8452844	Cái	2,00		
63	5.38.50.369.USA.00.000	TRANSF POT FULL 8365597	Cái	1,00		
64	5.38.50.401.USA.00.000	8393725 COUPLING	Cái	10,00		
65	5.38.50.410.USA.00.000	8244328 COUPLING	Cái	1,00		
66	5.38.50.421.USA.00.000	BOST 8360344	Cái	1,00		
67	5.38.50.425.USA.00.000	NUT LOCK 1-1/4 8360845	Cái	1,00		
68	5.38.50.436.USA.00.000	JOINT 8234958	Cái	1,00		
69	5.38.50.470.USA.00.000	BEAR IDLE GEAR 8407341	Cái	2,00		
70	5.38.50.631.USA.00.000	FUSE 125A/250V 8385123	Cái	3,00		
71	5.38.50.696.USA.00.000	SEAL SPIRATALLIC	Cái	10,00		
72	5.38.50.830.USA.00.000	COOLING OILPIFE 9549574	Cái	8,00		
73	5.38.50.834.USA.00.000	BOLT TURBIN WHE 8261267	Cái	2,00		
74	5.38.50.846.USA.00.000	SHELL BEARING 8455668	Cái	9,00		
75	5.38.50.849.USA.00.000	PISTON KING SBT 2516929	Cái	4,00		
76	5.38.50.856.USA.00.000	BUSHING ID GEAR 8283045	Cái	8,00		
77	5.38.50.933.USA.00.000	PISTON ASSY 9516940	Bộ	2,00		
78	5.44.95.119.IND.00.000	Thunder protection 230V-10A	Bộ	4,00		
79	5.50.10.011.000.00.000	AUXILIARY RELAYS (110VDC) RƠLE PHỤ	Cái	10,00		
80	5.50.10.622.USA.00.000	TIẾP ĐIỂM NISSIN KOR	Bộ	3,00		
81	5.50.10.624.JPN.00.000	TIẾP ĐIỂM NISSIN 7,2 KV	Bộ	1,00		
82	5.50.10.633.VIE.00.000	TIẾP ĐIỂM MÁY CẮT 35KV C35M	Bộ	2,00		
83	8.33.73.124.000.00.000	Mối hàn hóa nhiệt	Cái	25,00		
84	8.71.66.900.USA.00.000	LUG FOR V65A PHASE METER	Bộ	100,00		

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Mã CTNH	Loại chất thải
85	8.71.82.427.USA.00.000	DRAINAGE REACTOR 600V	Cái	2,00		
86	8.75.80.002.000.00.000	Đồng hồ chỉ thị nhiệt độ dầu	Cái	2,00		
87	8.75.80.550.RUS.00.000	Nhiệt kế kỹ thuật 0 - 1000	Cái	100,00		
I.2./	**CƠ SỞ 2 (Kho N8A)**		**93**			
1	3.10.08.016.VIE.00.000	Sứ bộ AVR	Cái	3,00		
2	3.10.88.259.CHN.00.000	Chuỗi CĐ đỡ đơn Polymer dây 2xACSR240/32	Chuỗi	46,00		
3	3.10.90.122.CHN.00.000	Chuỗi phụ kiện néo kép dây dẫn 2xACSR 240/32	Bộ	50,00		
4	3.20.07.370.USA.00.000	MID SPAN F.TENS JOINT 70	Cái	1,00		
5	3.20.07.827.000.00.000	MỐI NỐI ÉP AS 185/24	Cái	30,00		CTR-TT
6	3.20.07.827.FRA.00.000	MỐI NỐI ÉP AS 185/24	Cái	70,00		CTR-TT
7	3.20.07.832.FRA.00.000	MỐI NỐI ÉP AS 150/19	Cái	49,00		CTR-TT
8	3.20.07.833.000.00.000	Mối nối ép AS 240/32	Cái	33,00		CTR-TT
9	3.20.07.972.USA.00.000	ỐNG NỐI CĂNG YDS32R/MY	Cái	1,00		CTR-TT
10	3.20.07.978.USA.00.000	ỐNG NỐI LÈO YCS 33R/MY	Cái	1,00		CTR-TT
11	3.20.07.980.USA.00.000	ỐNG NỐI LÈO YCS35R/MY	Cái	1,00		CTR-TT
12	3.20.12.024.000.00.000	Ống nối lèo dây dẫn ACSR 240/32	Cái	44,00		CTR-TT
13	3.20.18.185.000.00.000	Ống nối căng dây nhôm A 185mm2	Cái	39,00		CTR-TT
14	3.20.22.108.000.00.000	Kẹp song song	Cái	2,00		CTR-TT
15	3.20.32.660.VIE.00.000	U-bolt M16-60	Cái	26,00		CTR-TT
16	3.20.53.332.USA.00.000	PRE/ARM/ROD AL795MCM	Bộ	25,00		
17	3.20.53.333.USA.00.000	ARMOR ROD 795MCM	Bộ	8,00		
18	3.20.53.997.000.00.000	Vòng giữ cáp các loại	Cái	64,00		CTR-TT
19	3.20.65.123.VIE.00.000	Tạ chống rung dây chống sét	Cái	27,00		CTR-TT
20	3.20.65.511.000.00.000	Chống rung ADSS	Cái	470,00		CTR-TT
21	3.20.84.070.USA.00.000	AL COMPR LUG AC 70	Cái	4,00		
22	3.20.84.095.USA.00.000	AL COMPR LUG AC 95	Cái	1,00		

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Mã CTNH	Loại chất thải
23	3.20.94.039.000.00.000	Armour rod dùng cho tạ chống rung dây ACSR 185/29	Cái	42,00		
24	3.25.70.512.FRA.00.000	HỘP NỐI T3C X50MM2	Bộ	3,00		
25	3.30.92.080.000.00.000	Dây chì (FUSE LINK) 80A	Sợi	53,00		
26	3.42.10.445.ESP.00.000	DAO CÁCH LY 3P24KV 1250A	Bộ	1,00		
27	3.42.95.350.THA.00.000	SURGE DIVERTER 1 PHA	Cái	6,00		
28	3.53.05.074.VIE.00.000	Biến dòng điện (CT) 600V 75/5A 5VA CCX 0,5	Cái	51,00		
29	3.53.65.002.VIE.00.000	Biến dòng điện (TI) 24kV 2.5-5/5A 10VA epoxy chân không	Cái	30,00		
30	3.56.60.012.VIE.00.000	Biến điện áp (TU) 35000/120V 30VA N/MAN	Cái	6,00		
31	3.60.25.021.VIE.00.000	Điện kế 3P4W 20-40A 220/380V	Cái	20,00		
32	3.80.88.659.000.00.000	Amarod 150mm2	Bộ	27,00		
33	5.34.63.542.USA.00.000	DISC A0427	Cái	16,00		
34	5.34.63.549.USA.00.000	WEIGHT 114A5677G001	Cái	1,00		
35	5.37.00.121.USA.00.000	4S 8907 INSERT	Cái	1,00		
36	5.37.00.122.USA.00.000	4S 8909 INSERT	Cái	1,00		
37	5.37.00.123.USA.00.000	4S 8906 INSERT	Cái	4,00		
38	5.37.00.124.USA.00.000	4S 8908 INSERT	Cái	4,00		
39	5.37.00.126.USA.00.000	5S 1757 INSERT INTAKE	Cái	13,00		
40	5.37.00.127.USA.00.000	SM4014 INSERT EXHAUST	Cái	3,00		
41	5.37.00.204.USA.00.000	SPRING 7S 6323	Cái	39,00		
42	5.37.00.205.USA.00.000	USH INTAKE 7S 6322	Cái	3,00		
43	5.37.00.206.USA.00.000	BUSH EXHAUST 7S 6366	Cái	3,00		
44	5.37.00.250.USA.00.000	SEAL 6B 7021	Cái	12,00		
45	5.37.00.263.USA.00.000	SEAL O RING 6L7815	Cái	21,00		
46	5.37.00.375.USA.00.000	2S 7264 PISTON PLUNGER	Bộ	2,00		
47	5.37.00.738.USA.00.000	7M 0329 BRUSH CARBON	Cái	5,00		

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Mã CTNH	Loại chất thải
48	5.37.00.803.USA.00.000	7M6848 CHAMBER	Cái	4,00		
49	5.37.00.810.USA.00.000	3N 1414 SPACER	Cái	28,00		
50	5.37.00.881.USA.00.000	PIN PIS RETAINER 7M 4926	Cái	6,00		
51	5.37.00.890.USA.00.000	7M 4925 BEARING	Cái	10,00		
52	5.37.00.934.USA.00.000	RING 2S 1185	Cái	4,00		
53	5.38.00.032.USA.00.000	BUSH D.GEAR 8039671	Cái	1,00		
54	5.38.00.085.USA.00.000	BUSHING 8360546	Cái	13,00		
55	5.38.00.150.USA.00.000	SEAL OIL 8212767	Cái	2,00		
56	5.38.00.157.USA.00.000	BUSHING 8039669	Cái	1,00		
57	5.38.00.220.USA.00.000	RING SET PISTON 9323296	Bộ	1,00		
58	5.38.00.302.USA.00.000	8328308 GASKET KIT	Bộ	15,00		
59	5.38.00.303.USA.00.000	8148987 OIL	Cái	1,00		
60	5.38.00.497.USA.00.000	5228545 NUT	Cái	6,00		
61	5.38.00.500.USA.00.000	RACK ASSY 5228890	Cái	3,00		
62	5.38.00.503.USA.00.000	5228892 GEAR	Cái	3,00		
63	5.38.00.508.USA.00.000	CAP 5226512	Bộ	3,00		
64	5.38.00.652.USA.00.000	NUT SLINE 8081581	Cái	13,00		
65	5.38.00.957.USA.00.000	SEAL OVER 8271623	Cái	1,00		
66	5.38.50.020.USA.00.000	FEMAL FASTON TA 8250906	Cái	501,00		
67	5.38.50.099.USA.00.000	SH/CON ROD LOWER 8137807	Cái	1,00		
68	5.38.50.101.USA.00.000	SH/BRG UP 1/16 8137866	Cái	1,00		
69	5.38.50.119.USA.00.000	SHELL/FLANT 8455683	Cái	1,00		
70	5.38.50.121.USA.00.000	KIT ASY CRA/PRE 8379503	Bộ	7,00		
71	5.38.50.126.USA.00.000	GUIDE SOUPAPE	Cái	3,00		
72	5.38.50.128.USA.00.000	SHELL SET 8455863	Cái	1,00		
73	5.38.50.133.USA.00.000	SH/CON/ROD LOW 8137808	Cái	1,00		
74	5.38.50.172.USA.00.000	SEAT 8028126	Cái	13,00		

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Mã CTNH	Loại chất thải
75	5.38.50.220.USA.00.000	BOLT ASSY 8460207	Cái	3,00		
76	5.38.50.231.USA.00.000	BEAR BALL 908085 4003656	Cái	2,00		
77	5.38.50.232.USA.00.000	CARRIER SRING 40045526	Cái	10,00		
78	5.38.50.243.USA.00.000	8360846 WASHER	Cái	2,00		
79	5.38.50.271.USA.00.000	PIN T 4L 3843 CAT/D398	Cái	2,00		
80	5.38.50.278.USA.00.000	RING SET 8434523	Bộ	2,00		
81	5.38.50.310.USA.00.000	FUSE HOAAN 8389545	Cái	15,00		
82	5.38.50.317.USA.00.000	BOLT 8453449	Cái	4,00		
83	5.38.50.328.USA.00.000	SH/CON/ROD UPP 8354120	Cái	1,00		
84	5.38.50.355.USA.00.000	SEAL 8306119	Cái	1,00		
85	5.38.50.359.USA.00.000	FUSE 100A/250V 8004545	Cái	2,00		
86	5.38.50.364.USA.00.000	SEAL OIL GOVER 8452844	Cái	2,00		
87	5.38.50.410.USA.00.000	8244328 COUPLING	Cái	1,00		
88	5.38.50.470.USA.00.000	BEAR IDLE GEAR 8407341	Cái	2,00		
89	5.38.50.631.USA.00.000	FUSE 125A/250V 8385123	Cái	2,00		
90	5.38.50.834.USA.00.000	BOLT TURBIN WHE 8261267	Cái	2,00		
91	5.38.50.849.USA.00.000	PISTON KING SBT 2516929	Cái	3,00		
92	5.38.50.933.USA.00.000	PISTON ASSY 9516940	Bộ	1,00		
93	5.30.02.808.000.00.000	Bộ điều khiển (Adjuster assy 8085254)	Bộ	4,00		
II./	**VTTB THU HỒI**		**98**			
II.1./	**Trụ sở chính (Kho NT0)**		**59**			
1	1.41.04.350.000.00.B10	Dầu cách điện máy biến áp	Lít	6.779,00	17 03 05	NH
2	3.56.90.112.IND.00.D10	Biến điện áp kiểu tụ 123kV 110kV:sqrt3/110V:sqrt3, 50VA	Bộ	1,00	17 03 05	NH
3	3.50.03.014.000.00.A80	Relay bảo vệ quá dòng	Cái	12,00	16 01 13	NH
4	3.50.03.016.000.00.A80	Relay bảo vệ quá dòng 50/51, 50/51N	Cái	4,00	16 01 13	NH
5	3.50.03.019.000.00.A80	Relay bảo vệ thanh cái 27/59/81	Cái	4,00	16 01 13	NH

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Mã CTNH	Loại chất thải
6	3.50.22.002.000.00.A80	Relay bảo vệ so lệch MBA	Cái	1,00	16 01 13	NH
7	3.60.36.000.000.00.C60	Điện kế điện tử 3 pha các loại	Cái	11,00	16 01 13	NH
8	3.60.36.014.ENG.00.D10	Điện kế điện tử 3 pha GT 3x58/100- 240/415v-1(2)A CCX 0.5 - không module (ĐKĐ)	Cái	16,00	16 01 13	NH
9	3.60.36.032.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	Cái	179,00	16 01 13	NH
10	3.60.36.042.000.00.A80	Điện kế điện tử 3P 3PT 3x120/208 (5A)	Cái	18,00	16 01 13	NH
11	3.60.36.060.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 3 pha 3x5(6)A - 3x(57,7/100 ÷ 230/400)V CCX 0,5S	Cái	15,00	16 01 13	NH
12	3.60.36.067.ENG.00.B10	Điện kế điện tử 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (không kèm module)	Cái	64,00	16 01 13	NH
13	3.60.36.073.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 3P 3 giá 3x5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V CCX 0,5s (tích hợp module PLC)	Cái	39,00	16 01 13	NH
14	3.60.36.076.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 3P 3 giá 3x5(10)A GT 3x(57.7/100V-240/415V) CCX 0.5S (kèm module)	Cái	3,00	16 01 13	NH
15	3.60.46.004.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 3P4W 40-100A Class 1, kèm RS 232	Cái	22,00	16 01 13	NH
16	3.60.46.013.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 3P PLC nhiều biểu giá TT 5(100)A 220/380V CCX1	Cái	72,00	16 01 13	NH
17	3.60.46.017.000.00.B10	Điện kế điện tử 3P 3 giá GT 5(6)A 230/400V CCX1	Cái	225,00	16 01 13	NH
18	3.60.46.023.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 3 pha 3x220/380V 10(100)A PLC - TT nhiều biểu giá	Cái	5,00	16 01 13	NH
19	3.60.46.056.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 50(100)A 230/400V CCX1	Cái	105,00	16 01 13	NH
20	3.60.46.095.000.00.B10	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 5(100)A 230/400V CCX1 (kèm Module PLC)	Cái	3,00	16 01 13	NH

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Mã CTNH	Loại chất thải
21	3.60.46.110.VIE.00.A80	Điện kế điện tử 3 pha 3 giá TT 3x10(100)A 230/400V CCX:1 (không module) ĐKĐ	Cái	2,00	16 01 13	NH
22	3.60.55.000.VIE.00.C60	Điện kế điện tử 1P thu hồi các loại	Cái	5.965,00	16 01 13	NH
23	3.60.55.005.VIE.00.C60	Điện kế điện tử 1P 5(6)A 230V GT	Cái	71,00	16 01 13	NH
24	3.60.55.016.VIE.00.C60	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá TT RF 5(80)A 220V CCX1	Cái	22,00	16 01 13	NH
25	3.60.55.025.VIE.00.C60	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá RF TT 5(80)A 220V CCX1	Cái	1.329,00	16 01 13	NH
26	3.60.55.047.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá TT 10(100)A 220V	Cái	48,00	16 01 13	NH
27	3.60.55.053.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	Cái	1.443,00	16 01 13	NH
28	3.60.55.063.VIE.00.A80	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1 (ĐKĐ)	Cái	1.973,00	16 01 13	NH
29	3.60.55.064.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 1P 3 giá GT 5(6)A. 220v,230v CCX0.5s	Cái	54,00	16 01 13	NH
30	3.60.55.068.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá TT PLC 10(100)A 220V CCX1	Cái	13,00	16 01 13	NH
31	3.60.55.104.VIE.00.A80	Điện kế điện tử 1P 3 giá 5(10)A 220V(ĐKĐ)	Cái	175,00	16 01 13	NH
32	3.60.55.105.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1P 3 giá 5(10)A 220V	Cái	204,00	16 01 13	NH
33	3.60.55.105.VIE.00.C60	Điện kế điện tử 1P 3 giá 5(10)A 220V	Cái	110,00	16 01 13	NH
34	3.60.55.312.VIE.00.D10	Công tơ điện tử 2 chiều 3P nhiều biểu giá GT 3x5(10)A, 3x(57,7/100V-240/415)V,CCX:0,5S	Cái	71,00	16 01 13	NH
35	3.60.56.010.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1P 10(40)A 220V	Cái	7.799,00	16 01 13	NH
36	3.60.56.011.VIE.00.C60	Điện kế điện tử 1P 10(40)A 220V RF	Cái	179,00	16 01 13	NH
37	3.60.56.013.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 1P PLC 10(80)A	Cái	154,00	16 01 13	NH
38	3.60.56.020.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1P 20(80)A 220V	Cái	627,00	16 01 13	NH
39	3.64.04.005.000.00.B10	Tụ bù hạ thế 1 pha 230V-5KVAR	Cái	302,00	17 03 05	NH
40	3.64.04.101.000.00.D10	Tụ bù hạ thế 1 pha 240V - 10kVAr	Cái	35,00	17 03 05	NH

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Mã CTNH	Loại chất thải
41	3.64.04.205.000.00.D10	Tụ bù hạ thế 1 pha 230-2,5KVAR	Cái	1.157,00	17 03 05	NH
42	3.64.14.005.VIE.00.D10	Tụ bù hạ thế 3 pha 415V -5KVAR	Cái	58,00	17 03 05	NH
43	3.64.14.010.VIE.00.B10	Tụ bù hạ thế 3 pha 415V -10KVAr	Cái	6,00	17 03 05	NH
44	3.64.14.020.VIE.00.B10	Tụ bù hạ thế 3 pha 415V-20kVAR	Cái	3,00	17 03 05	NH
45	3.64.35.100.000.00.B10	Tụ bù trung thế 1 pha 12,7kV - 100kVAR	Cái	24,00	17 03 05	NH
46	3.64.35.200.VIE.00.B10	Tụ bù trung thế 1 pha 12,7kV - 200kVAR	Cái	56,00	17 03 05	NH
47	3.64.35.200.VIE.00.C60	Tụ bù trung thế 1 pha 12,7kV - 200kVAR	Mét	3,00	17 03 05	NH
48	3.80.88.370.VIE.00.B10	Bộ tập trung công nghệ PLC	Cái	135,00	16 01 13	NH
49	5.16.10.000.000.00.B10	Bình ắc quy phế liệu	Cái	172,00	16 01 12	NH
50	5.38.51.015.000.00.A80	Relay các loại	Cái	6,00	16 01 13	NH
51	5.38.51.015.000.00.B10	Relay các loại	Cái	11,00	16 01 13	NH
52		MBA 1P 15kV	Cái	157,00	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
53		MBA 1P 25kV	Cái	222,00	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
54		MBA 1P 37,5kV	Cái	8,00	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
55		MBA 1P 50kV	Cái	16,00	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
56		MBA 1P 75kV	Cái	2,00	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
57		MBA 1P 100kV	Cái	1,00	11 04 01 17 03 05	NH

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Mã CTNH	Loại chất thải
					18 02 01	
58		MBA 3P 160kV	Cái	1,00	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
59		MBA 3P 180kV	Cái	1,00	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
II.2./	**Cơ sở 2 (Kho N9A)**		**39**			
1	3.46.00.010.VIE.00.D10	Tủ tụ bù hạ thế (hư hỏng)	Cái	38,00	17 03 05	NH
2	3.50.03.034.000.00.D10	Rơle bảo vệ khoảng cách (21/21N/79/25)	Cái	4,00	16 01 13	NH
3	3.50.03.044.VIE.00.D10	Rơ le bảo vệ quá dòng có hướng F67, điện áp 110VDC	Bộ	1,00	16 01 13	NH
4	3.50.03.048.000.00.D10	Relay bảo vệ quá dòng 50/51 có chức năng 79	Cái	4,00	16 01 13	NH
5	3.60.36.000.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 3 pha các loại	Cái	789,00	16 01 13	NH
6	3.60.55.000.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 1P thu hồi các loại	Cái	15.904,00	16 01 13	NH
	3.62.95.260.VIE.00.D10	Tủ tụ bù hạ thế 3P 60kVar	Cái	2,00	17 03 05	NH
7	3.64.00.010.VIE.00.D10	Tụ bù trung thế các loại	Cái	40,00	17 03 05	NH
8	3.64.01.010.VIE.00.D10	Tụ bù hạ thế phế liệu	Cái	915,00	17 03 05	NH
9	3.66.71.006.VIE.00.D10	Bóng đèn các loại	Cái	30,00	16 01 06	NH
10	3.80.88.379.VIE.00.D10	Bộ tập trung (DCU)	Cái	561,00	16 01 13	NH
11	4.94.40.041.VIE.00.D10	Hộp mực thải các loại	Cái	379,00	16 01 13	NH
12	4.94.40.128.VIE.00.D10	Máy in các loại	Cái	12,00	16 01 13	NH
13	4.94.60.000.CHN.00.D10	Pin thải các loại	Kg	1,00	19 06 01	NH
14	4.94.60.004.VIE.00.D10	Chuột vi tính	Cái	13,00	16 01 13	NH
15	4.94.60.009.VIE.00.D10	Máy đếm tiền	Cái	1,00	16 01 13	NH
16	4.94.60.068.000.00.D10	Máy in Bluetooth	Cái	11,00	16 01 13	NH

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Mã CTNH	Loại chất thải
17	4.94.80.183.000.00.D10	Pin sạc	Cái	7,00	19 06 01	NH
18	5.16.10.000.VIE.00.D10	Bình ắc quy phế liệu	Cái	244,00	16 01 12	NH
19	5.16.12.207.000.00.D10	Giàn ắc quy 110VDC-120Ah	Bộ	2,00	16 01 12	NH
20	5.44.95.014.VIE.00.D10	Switch 24 port	Bộ	1,00	16 01 13	NH
21	5.65.90.012.CHN.00.D10	Camera	Cái	3,00	16 01 13	NH
22	5.65.90.027.VIE.00.D10	Bo mạch máy lạnh	Cái	2,00	16 01 13	NH
23	5.90.00.009.VIE.00.D10	Điện thoại các loại thu hồi	Cái	12,00	16 01 13	NH
24	5.90.00.022.VIE.00.D10	Modem	Cái	25,00	16 01 13	NH
25	5.90.00.048.VIE.00.D10	Nguồn máy vi tính	Cái	18,00	16 01 13	NH
26	5.90.02.006.VIE.00.D10	Ổ cứng	Cái	15,00	16 01 13	NH
27	5.90.02.008.000.00.D10	Thanh RAM	Thanh	17,00	16 01 13	NH
28	5.90.02.033.000.00.D10	Chip CPU	Cái	7,00	16 01 13	NH
29	5.90.02.100.CHN.00.D10	Nguồn Modem	Cái	53,00	16 01 13	NH
30	5.90.02.864.000.00.D10	Mainboard các loại	Cái	15,00	16 01 13	NH
31	5.90.02.947.VIE.00.D10	CPU máy vi tính	Cái	11,00	16 01 13	NH
32	5.90.02.948.CHN.00.D10	Màn hình máy vi tính	Cái	21,00	16 01 13	NH
33	8.88.00.027.VIE.00.D10	Máy Scan các loại	Cái	4,00	16 01 13	NH
34	8.88.02.043.VIE.00.D10	Máy vi tính các loại	Cái	21,00	16 01 13	NH
35	8.88.02.121.VIE.00.D10	Máy tính bảng các loại	Cái	3,00	16 01 13	NH
36		MBA 1P 15kV	Cái	54,00	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
37		MBA 1P 25kV	Cái	43,00	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Mã CTNH	Loại chất thải
38		MBA 1P 37,5kV	Cái	3,00	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
		MBA 1P 50kV	Cái	9,00	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH
39		MBA 3P 100kV	Cái	1,00	11 04 01 17 03 05 18 02 01	NH

2. Lô 2: Vật tư thiết bị ứ đọng lạc hậu kỹ thuật, thu hồi không có chứa chất thải ngụy hại thanh lý năm 2026: 408 danh mục

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Loại chất thải
I./	**VTTB Ứ ĐỌNG, LẠC HẬU KỸ THUẬT**		**121**		
I.1./	**Trụ sở chính (Kho NS0)**		**121**		
1	2.55.02.001.000.00.F00	Pat kẹp dây	Bộ	90,00	CTR-TT
2	3.06.50.000.000.00.F00	Cổ dê các loại	Bộ	105,00	CTR-TT
3	3.06.60.030.000.00.F00	Bát LL bắt LA+FCO	Cái	246,00	CTR-TT
4	3.06.80.002.000.00.F00	Bass sắt	Cái	20,00	CTR-TT
5	3.20.07.006.USA.00.000	TUBULAR AL COMP CON AWG4	Cái	2.015,00	CTR-TT
6	3.20.07.353.USA.00.000	KẸP CĂNG (TENSION SLEEVE) 4/0 CU	Cái	298,00	CTR-TT
7	3.20.07.806.USA.00.000	Mối nối ép A 6-1 6-1	Cái	5.400,00	CTR-TT
8	3.20.07.824.FRA.00.000	MỐI NỐI ÉP A 150	Cái	3,00	CTR-TT
9	3.20.07.825.000.00.000	MN ép AS 795 MCM	Cái	2,00	CTR-TT

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Loại chất thải
10	3.20.12.033.000.00.F00	TAP CON WR 949 900-600MC	Cái	3,00	CTR-TT
11	3.20.12.033.USA.00.000	TAP CON WR 949 900-600MC	Cái	29,00	CTR-TT
12	3.20.12.085.000.00.000	Ống nối lèo dây dẫn ACSR 185/29	Cái	11,00	CTR-TT
13	3.20.12.165.USA.00.000	CU CONNECTOR 2-1/0 STR	Cái	1.140,00	CTR-TT
14	3.20.12.243.000.00.000	Ống sữa chữa dây ACKP 185/29	Cái	2,00	CTR-TT
15	3.20.12.350.USA.00.000	MID SPAN ETENS JOINT AV 50	Cái	6,00	CTR-TT
16	3.20.12.531.USA.00.000	AL CONNECTOR YP 2U3	Cái	14,00	CTR-TT
17	3.20.17.052.VIE.00.000	Ống nối dây chống sét TK 50	Cái	1,00	CTR-TT
18	3.20.17.112.000.00.000	ống sửa chữa dây dẫn điện AAAC-180	Cái	2,00	CTR-TT
19	3.20.17.113.000.00.000	ống nối dây dẫn điện AAAC-180	Cái	1,00	CTR-TT
20	3.20.17.402.000.00.000	ống nối tưa YOU35R/MY	Cái	1,00	CTR-TT
21	3.20.17.795.000.00.F00	Ống nối dây ACSR 795MCM	Cái	1,00	CTR-TT
22	3.20.22.102.CHN.00.000	Kẹp giữ cáp quang dư trên cột (Supporting cleat for OPGW on the tower)	Cái	1,00	CTR-TT
23	3.20.22.146.000.00.F00	Hot Line 228-74 AG 86	Cái	5,00	CTR-TT
24	3.20.22.253.000.00.000	Kẹp giữ cáp quang trên cột loại 1 dây (Downlead clamp for a wire fitting on tower)	Cái	7,00	CTR-TT
25	3.20.22.253.CHN.00.000	Kẹp giữ cáp quang trên cột loại 1 dây (Downlead clamp for a wire fitting on tower)	Cái	1,00	CTR-TT
26	3.20.22.255.000.00.000	Kẹp loại 2 dây cáp quang trên cột (Downlead clamp for two wire on pole)	Cái	3,00	CTR-TT
27	3.20.22.255.CHN.00.000	Kẹp loại 2 dây cáp quang trên cột (Downlead clamp for two wire on pole)	Cái	3,00	CTR-TT
28	3.20.22.831.CHN.00.000	Kẹp cáp B 22	Cái	55,00	CTR-TT
29	3.20.31.031.000.00.000	Kẹp ép đồng chữ C120-25mm2	Cái	1,00	CTR-TT
30	3.20.31.085.000.00.000	Kẹp cố định bó cáp quang	Cái	20,00	CTR-TT
31	3.20.31.085.CHN.00.000	Kẹp cố định bó cáp quang	Bộ	3,00	CTR-TT
32	3.20.31.174.000.00.000	Kẹp Cu định vị cho dây 300mm2	Cái	1,00	CTR-TT
33	3.20.31.974.000.00.000	Kẹp định vị dây Ac150/19 dài 300mm	Cái	1,00	CTR-TT

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Loại chất thải
34	3.20.32.524.AUS.00.000	U BOLT 8	Cái	1,00	CTR-TT
35	3.20.32.684.VIE.00.000	U bolt 12	Cái	17,00	CTR-TT
36	3.20.33.011.000.00.F00	Kẹp đồng chẻ 11 mm2	Cái	10,00	CTR-TT
37	3.20.33.643.VIE.00.000	Cu-Al Connector/USA	Cái	8,00	CTR-TT
38	3.20.33.900.USA.00.000	SPL BOLT 10-4 CU AL	Cái	60,00	CTR-TT
39	3.20.45.169.000.00.000	Vòng treo đầu tròn	Cái	21,00	CTR-TT
40	3.20.45.170.CHN.00.000	Đầu cose ép lèo dây ACSR 240/39	Cái	4,00	CTR-TT
41	3.20.53.007.IND.00.000	Terminal áp	Cái	50,00	CTR-TT
42	3.20.53.008.000.00.000	Terminal điều khiển	Cái	30,00	CTR-TT
43	3.20.53.009.000.00.000	Terminal dòng	Cái	20,00	CTR-TT
44	3.20.60.157.VIE.00.000	KHÓA ĐỠ D1 357	Cái	160,00	CTR-TT
45	3.20.60.158.VIE.00.000	KHÓA ĐỠ D1 158	Cái	10,00	CTR-TT
46	3.20.60.357.VIE.00.000	KHÓA ĐỠ D357	Cái	52,00	CTR-TT
47	3.20.60.451.000.00.000	Khóa néo dây AC 400/51	Cái	9,00	CTR-TT
48	3.20.60.500.CHN.00.000	Khóa đỡ dây ACSR 240/32 (Susension clamp for ACSR 240/32)	Cái	103,00	CTR-TT
49	3.20.60.796.VIE.00.000	KHÓA ĐỠ D1912	Cái	15,00	CTR-TT
50	3.20.60.797.000.00.F00	KHÓA ĐỠ DÂY	Cái	15,00	CTR-TT
51	3.20.61.185.000.00.000	KHÓA NÉO DÂY AC 185 MM2	Cái	14,00	CTR-TT
52	3.20.61.240.VIE.00.000	KHÓA NÉO DÂY AC 240 MM2	Cái	6,00	CTR-TT
53	3.20.70.080.USA.00.000	EYE BOLT W/LINK 14X50MM	Bộ	210,00	CTR-TT
54	3.20.74.085.000.00.000	Bộ chằng xuống trụ Pi	Bộ	4,00	CTR-TT
55	3.20.74.087.000.00.000	Bộ chằng xuống CX1-C5/8	Bộ	5,00	CTR-TT
56	3.20.74.095.VIE.00.000	Bộ chằng lệch loại trụ PNT-20	Bộ	3,00	CTR-TT
57	3.20.74.519.AUS.00.000	GROUND CLAMP TK 50	Cái	1,00	CTR-TT
58	3.20.74.520.AUS.00.000	GROUND CLAMP TK 70	Cái	8,00	CTR-TT
59	3.20.80.009.000.00.000	Đầu cosse bulong ép lèo dây dẫn ACSR -150/24	Bộ	6,00	CTR-TT
60	3.20.80.075.VIE.00.000	Đầu Cosse ép dây chống sét TK70	Cái	2,00	CTR-TT

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Loại chất thải
61	3.20.83.120.000.00.F00	Đầu cosse ép nhôm 120mm2	Cái	3,00	CTR-TT
62	3.20.84.010.000.00.000	Đầu cosse ép đồng 10mm2	Cái	13,00	CTR-TT
63	3.20.84.016.000.00.000	Đầu cosse ép đồng 16mm2	Cái	8,00	CTR-TT
64	3.20.84.099.000.00.F00	Đầu cosse ép đồng 95mm2	Cái	3,00	CTR-TT
65	3.20.84.120.000.00.000	Đầu cosse ép đồng 120mm2	Cái	8,00	CTR-TT
66	3.20.84.120.000.00.F00	Đầu cosse ép đồng 120mm2	Cái	4,00	CTR-TT
67	3.20.84.150.000.00.F00	Đầu cosse ép đồng 150mm2	Cái	5,00	CTR-TT
68	3.20.84.262.VIE.00.000	Đầu cosse pin đôi rỗng 1.0mm2	Cái	100,00	CTR-TT
69	3.20.94.561.USA.00.000	Ống nối DIES W BG	Cái	20,00	CTR-TT
70	3.20.94.570.USA.00.000	COMPRES/DIES U 360	Cái	1,00	
71	3.20.94.571.USA.00.000	COMPRES/DIES U 60	Cái	1,00	
72	3.25.46.850.USA.00.000	ĐẦU CÁP NGẦM 3X500MCM	Bộ	1,00	
73	3.30.92.614.000.00.000	Dây chì (FUSE LINK) 35KV 40A	Cái	25,00	
74	3.30.92.614.VIE.00.000	Dây chì (FUSE LINK) 35KV 40A	Cái	3,00	
75	3.30.92.615.VIE.00.000	Dây chì (FUSE LINK) 35KV 65A	Cái	4,00	
76	3.30.92.950.VIE.00.000	Dây chì (FUSE LINK) 50A 24KV	Cái	5,00	
77	3.30.92.985.VIE.00.000	Dây chì (FUSE LINK) 35KV 20A	Cái	27,00	
78	3.30.92.993.VIE.00.000	Dây chì (FUSE LINK) 35KV 80A	Cái	10,00	
79	3.38.95.030.000.00.F00	Cầu Dao 30A 2p 600v	Cái	36,00	
80	3.42.28.610.000.00.000	Khóa điều khiển	Cái	10,00	
81	3.42.76.293.FRA.00.000	FINISH ACCESSORIES	Bộ	2,00	
82	3.42.76.306.USA.00.000	NUTS CB 24KV-630A	Cái	6,00	
83	3.42.76.309.USA.00.000	HV BIRD GUARDS CB 24KV	Cái	1,00	
84	3.42.76.416.USA.00.000	FUSE 3A W&B/ANH	Cái	10,00	
85	3.42.76.418.USA.00.000	FUSE 10A W&B/ANH	Cái	10,00	
86	3.42.76.423.USA.00.000	CE-5C FRINT PANEL	Cái	1,00	
87	3.42.76.532.USA.00.000	VACUM IRT	Cái	3,00	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Loại chất thải
88	3.42.78.385.USA.00.000	LA 380/500V SECONDARY	Cái	100,00	
89	3.42.80.319.USA.00.000	Chống sét van (LA) 12kV Polimer	Cái	22,00	
90	3.42.80.937.USA.00.000	Chống sét van (LA) 45KV 10KA CL3	Bộ	3,00	
91	3.42.80.938.USA.00.000	Chống sét van (LA) 48KV 10KA Class 3	Bộ	4,00	
92	3.46.09.175.000.00.000	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 175A	Cái	1,00	
93	3.46.55.413.RUS.00.000	Công tắc tơ TGL 500V 10A	Cái	1,00	
94	3.46.55.414.RUS.00.000	Công tắc tơ 3N41 60BT 110V	Cái	1,00	
95	3.46.55.417.RUS.00.000	Công tắc tơ N2 10H2 220V 6A	Cái	1,00	
96	3.46.55.419.RUS.00.000	Công tắc KCA 5 4I2 220/380V	Cái	8,00	
97	3.50.01.370.RUS.00.000	RELAIS DS 112/TH 220V	Cái	1,00	
98	3.50.01.392.RUS.00.000	ROLE PH 55 200T 100/100V	Cái	2,00	
99	3.50.40.001.CHN.00.000	Relay trung gian 110 VDC - 2NO/NC	Cái	30,00	
100	3.50.40.010.000.00.000	RELAY TRUNG GIAN 110VDC + ĐẾ	Cái	188,00	
101	3.50.90.017.000.00.000	Rơ le điều khiển	Cái	10,00	
102	3.50.90.019.000.00.000	Relay và đế (lặp lại 110vdc)	Cái	8,00	
103	3.50.90.023.000.00.000	Relay cắt 74	Cái	3,00	
104	3.50.90.030.000.00.000	Rơle điều khiển 48VDC + đế	Bộ	26,00	
105	3.53.65.001.VIE.00.000	Biến dòng điện (TI) 24kV 2.5-5/5A	Cái	4,00	
106	3.53.65.002.VIE.00.000	Biến dòng điện (TI) 24kV 2.5-5/5A 10VA epoxy chân không	Cái	3,00	
107	3.56.60.086.TUR.00.000	PT 8,4KV/120V	Cái	2,00	
108	3.60.05.040.VIE.00.000	Công tơ cơ 1P2W 40(120)A 220V CCX2	Cái	3,00	
109	3.60.25.021.VIE.00.000	Điện kế 3P4W 20-40A 220/380V	Cái	20,00	
110	3.60.36.020.INA.00.000	Điện kế 3P4W 5A 69-3/120V T1Y	Cái	16,00	
111	3.62.90.191.000.00.000	VAR/MTR 3F 4W 400/1+120/	Cái	1,00	
112	3.88.86.302.ITA.00.000	CAPA CONTK 380-415VAC 5A	Cái	2,00	
113	3.88.86.321.AUS.00.000	Capa controller ABB	Cái	3,00	
114	3.94.87.377.000.00.000	Hàng kẹp có dao cách ly	Cái	720,00	CTR-TT

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Loại chất thải
115	4.38.00.181.000.00.000	Boulon U	Cái	21,00	CTR-TT
116	4.82.38.795.000.00.F00	Ti khóa néo ĐK 11mm-YTW48RE	Cái	10,00	
117	4.88.90.003.000.00.000	Nút xiết cáp PG 29	Cái	8,00	
118	5.20.00.190.000.00.F00	Bộ làm mát cho xe chuyên dụng	Bộ	1,00	
119	5.30.02.239.000.00.000	COLLAR (8360551) GM 2100	Cái	9,00	
120	8.92.15.027.000.00.000	Cờ báo hiệu (semaphore)	Cái	5,00	
121	5.30.02.808.000.00.000	Bộ điều khiển (Adjuster assy 8085254)	Bộ	5,00	
II./	**VTTB THU HỒI**		**287**		
II.1./	**Trụ sở chính (Kho NT0)**		**137**		
1	1.71.07.000.VIE.00.B10	Nhựa composite	Kg	6.324,40	
2	2.42.01.000.VIE.00.B10	Sắt phế liệu	Kg	89.538,46	CTR-TT
3	2.44.35.000.000.00.D10	Inox các loại	Kg	1,00	CTR-TT
4	2.65.00.000.000.00.B10	Đồng phế liệu các loại	Kg	155,50	CTR-TT
5	2.71.00.000.VIE.00.B10	Nhôm phế liệu các loại	Kg	284,50	CTR-TT
6	3.02.20.919.VIE.00.B10	Trụ BTLT 20m cắt gốc (còn 16-18m)	Trụ	2,00	
7	3.02.20.932.VIE.00.D10	Trụ BTLT DUL 7,5m (cắt gốc, bể gãy còn 4,5-6m)	Trụ	602,00	
8	3.02.20.933.VIE.00.D10	Trụ BTLT DUL 8,5m (cắt gốc, bể gãy còn 5,5-7m)	Trụ	113,00	
9	3.02.20.934.VIE.00.D10	Trụ BTLT DUL 10,5m (cắt gốc, bể gãy còn 6-8m)	Trụ	473,00	
10	3.02.20.935.VIE.00.D10	Trụ BTLT DUL 12m (cắt gốc, bể gãy còn 7-9m)	Trụ	169,00	
11	3.02.20.936.VIE.00.D10	Trụ BTLT DUL 14m (cắt gốc, bể gãy còn 9-11m)	Trụ	21,00	
12	3.02.20.953.VIE.00.D10	Trụ BTLT 7,5m (cắt gốc, bể gãy còn 4,5-6m)	Trụ	1.783,00	
13	3.02.20.954.VIE.00.D10	Trụ BTLT 8,5m (cắt gốc, bể gãy còn 5,5-7m)	Trụ	444,00	
14	3.02.20.955.VIE.00.D10	Trụ BTLT 10,5m (cắt gốc, bể gãy còn 6-8m)	Trụ	1.331,00	
15	3.02.20.956.VIE.00.D10	Trụ BTLT 12m (cắt gốc, bể gãy còn 7-9m)	Trụ	739,00	
16	3.02.20.957.VIE.00.D10	Trụ BTLT 14m (cắt gốc, bể gãy còn 9-11m)	Trụ	96,00	
17	3.02.20.958.VIE.00.D10	Trụ BTLT 16m (cắt gốc, bể gãy còn 10-13m)	Trụ	3,00	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Loại chất thải
18	3.02.20.960.VIE.00.D10	Trụ BTLT 20m (cắt gốc, bể gãy còn 14-17m)	Trụ	16,00	
19	3.02.50.212.VIE.00.D10	Trụ composite 12m	Trụ	14,00	
20	3.06.40.049.000.00.D10	Đà trụ tháp sắt các loại	Kg	115,00	CTR-TT
21	3.06.80.033.000.00.D10	Xà gồ sắt các loại	Kg	1.996,90	CTR-TT
22	3.10.08.001.VIE.00.B10	Sứ chằng hạ áp	Cái	2.918,00	
23	3.10.08.004.VIE.00.B10	Sứ ống chỉ	Cái	5.787,00	
24	3.10.70.003.000.00.B10	Sứ hạ thế MBA 1pha các loại	Cái	2,00	
25	3.10.70.005.000.00.B10	Sứ cao thế MBA 1pha các loại	Cái	4,00	
26	3.10.86.024.VIE.00.B10	Sứ đứng 24kV	Cái	6.785,00	
27	3.10.86.222.VIE.00.B10	Sứ đứng 24KV Polymer	Cái	18,00	
28	3.10.88.001.VIE.00.B10	Sứ treo 24kV polymer	Cái	1.944,00	
29	3.10.88.081.000.00.D10	Chuỗi đỡ lèo ACSR 185/29	Bộ	138,00	
30	3.10.88.132.VIE.00.B10	Sứ treo thủy tinh các loại	Bộ	673,00	
31	3.10.88.813.CHN.00.B10	Chuỗi néo cáp quang OPGW 50	Chuỗi	20,00	
32	3.10.88.823.VIE.00.D10	Cách điện treo Polymer 24kV 120kN	Cái	30,00	
33	3.15.41.035.VIE.00.B10	Cáp thép TK 35	Kg	11.040,71	CTR-TT
34	3.15.41.050.VIE.00.D10	Cáp thép TK 50	Kg	516,80	CTR-TT
35	3.20.12.240.000.00.A80	ống nối căng dây dẫn 240 mm2	Cái	3,00	CTR-TT
36	3.20.17.052.VIE.00.A80	Ống nối dây chống sét TK 50	Cái	1,00	CTR-TT
37	3.20.22.300.VIE.00.B10	Kẹp ngừng cáp các loại	Cái	6,00	CTR-TT
38	3.20.22.400.VIE.00.B10	Kẹp các loại	Kg	99,60	CTR-TT
39	3.20.22.956.VIE.00.A80	Kẹp 2 dây OPGW50 vào trụ tháp sắt	Cái	3,00	CTR-TT
40	3.20.50.102.VIE.00.B10	Trụ BTLT 20m	Trụ	1,00	
41	3.25.67.503.VIE.00.D10	Đầu cáp ngầm 24KV 1x500mm2 ngoài trời	Bộ	3,00	
42	3.25.67.504.000.00.D10	Đầu cáp ngầm 24kV 1x500mm2 trong nhà	Bộ	3,00	
43	3.30.22.000.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) các loại	Cái	1.210,00	
44	3.30.22.002.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi (LBFCO) các loại	Cái	209,00	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Loại chất thải
45	3.30.80.004.VIE.00.B10	Cần FCO các loại	Cái	40,00	
46	3.30.80.006.VIE.00.D10	Cần LBFCO các loại	Cái	19,00	
47	3.30.88.630.VIE.00.D10	Dao cắt tải (LBS) 3P 24kV 630A	Cái	11,00	
48	3.42.10.366.VIE.00.B10	DS 3 pha 24KV 630A	Bộ	5,00	
49	3.42.10.798.000.00.D10	Dao cách ly 3P 123kV 1250A 31.5kA/3S 2ES	Bộ	2,00	
50	3.42.10.800.000.00.D10	Dao cách ly 3P 123kV 1250A 25kA/3s 1ES	Bộ	1,00	
51	3.42.26.369.000.00.B10	Dao cách ly cho đường dây (LTD 1P 24kV 630A)	Cái	7,00	
52	3.42.53.223.000.00.D10	Máy cắt tự đóng lại (RECLOSER) 630A 24KV	Bộ	3,00	
53	3.42.72.116.000.00.D10	Máy cắt (CB) 123kV, 3P, 1250A, 31.5kA/3s + khí SF6	Bộ	2,00	
54	3.42.72.118.000.00.D10	Máy cắt (CB) 123kV, 3P, 1250A, 31.5kA/1s cách điện khí SF6 và trọn bộ phụ kiện kèm theo	Bộ	1,00	
55	3.42.80.319.USA.00.A80	Chống sét van (LA) 12kV Polimer	Cái	47,00	
56	3.46.09.200.000.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 200A	Cái	1,00	
57	3.46.10.032.000.00.B10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	254,00	
58	3.46.14.040.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 40A	Cái	1,00	
59	3.46.14.050.CHN.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 50A	Cái	1,00	
60	3.46.14.063.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 63A	Cái	3,00	
61	3.46.14.100.000.00.B10	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 100A	Cái	1,00	
62	3.46.15.050.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 50A	Cái	102,00	
63	3.46.15.063.ITA.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 63A	Cái	29,00	
64	3.46.15.075.CHN.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 75A	Cái	84,00	
65	3.46.15.080.CHN.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	5,00	
66	3.46.15.080.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	16,00	
67	3.46.15.100.000.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	39,00	
68	3.46.15.125.CHN.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	116,00	
69	3.46.15.150.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 150A	Cái	3,00	
70	3.46.15.160.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 160A	Cái	19,00	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Loại chất thải
71	3.46.15.200.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	19,00	
72	3.46.15.250.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	25,00	
73	3.46.15.300.000.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 300A	Cái	1,00	
74	3.46.15.320.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 320A	Cái	2,00	
75	3.46.15.400.000.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	4,00	
76	3.46.15.600.GER.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 600A	Cái	1,00	
77	3.46.45.232.000.00.A80	Contactor 220VDC	Cái	7,00	
78	3.53.05.074.VIE.00.C60	Biến dòng điện (CT) 600V 75/5A 5VA CCX 0,5	Cái	68,00	
79	3.53.05.125.VIE.00.C60	Biến dòng điện (CT) 600V 125/5A	Cái	11,00	
80	3.53.05.202.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 200/5A 10VA CCX 0,5	Cái	12,00	
81	3.53.05.325.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 100/5A-5VA-CCX 0,5	Cái	29,00	
82	3.53.05.327.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 200/5A 5VA CCX 0,5	Cái	72,00	
83	3.53.05.328.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 250/5A 5VA CCX 0,5	Cái	52,00	
84	3.53.05.329.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 300/5A 5VA CCX 0.5	Cái	7,00	
85	3.53.05.330.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 400/5A 5VA CCX 0.5	Cái	19,00	
86	3.53.05.331.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 500/5A 5VA CCX 0.5	Cái	21,00	
87	3.53.05.332.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 600/5A 5VA CCX 0.5	Cái	2,00	
88	3.53.05.400.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 400/5A 15VA CCX 0,5	Cái	5,00	
89	3.53.05.600.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 600/5A 15VA CCX 0,5	Cái	6,00	
90	3.53.12.770.000.00.A80	LA 18kV 10kA (Surge arrester 10kA 18kV)	Bộ	6,00	
91	3.53.12.770.000.00.B10	LA 18kV 10kA (Surge arrester 10kA 18kV)	Cái	76,00	
92	3.53.12.770.000.00.C60	LA 18kV 10kA (Surge arrester 10kA 18kV)	Cái	1.797,00	
93	3.53.65.015.VIE.00.B10	Biến dòng điện (TI) 24kV 15-30/5A 10VA epoxy chân không	Cái	12,00	
94	3.53.65.025.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24kV 25-50/5A 10VA epoxy chân không	Cái	2,00	
95	3.53.65.120.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24KV 100-200/5A 10VA epoxy chân không	Cái	7,00	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Loại chất thải
96	3.53.65.142.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24kV 5-10/5A 10VA epoxy chân không	Cái	6,00	
97	3.53.65.147.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24KV 30-60/5A 10VA epoxy vacuum	Cái	4,00	
98	3.53.65.152.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24KV 150-300/5A 10VA epoxy chân không	Cái	3,00	
99	3.56.60.000.000.00.C60	Biến điện áp (TU) 24KV các loại	Cái	101,00	
100	3.56.60.032.VIE.00.C60	Biến điện áp (TU 1P 12000/120V-15VA epoxy chân không	Cái	99,00	
101	3.56.60.032.VIE.00.D10	Biến điện áp (TU 1P 12000/120V-15VA epoxy chân không	Cái	11,00	
102	3.56.60.056.VIE.00.D10	Biến điện áp TU 24kV 22000/√3/110/√3V-15VA CCX 0,5 epoxy chân không	Cái	25,00	
103	3.56.90.006.VIE.00.D10	TU cấp nguồn 1P 12,7/0,24Kv - 300VA	Cái	2,00	
104	3.56.90.020.VIE.00.D10	TU cấp nguồn 1P 12.7/0.12KV - 1.5KVA (dầu)	Cái	4,00	
105	3.56.90.022.VIE.00.C60	Biến điện áp (TU) 1P 12,7/0,24kV-1kVA (cho LBS)	Cái	34,00	
106	3.56.90.022.VIE.00.D10	Biến Điện Áp (TU) 1P 12,7/0,24kV 1kvA cho (LBS)	Cái	11,00	
107	3.56.90.041.VIE.00.B10	TU cấp nguồn 1P 12.7/0.2KV -1KVA	Cái	2,00	
108	3.56.90.092.VIE.00.C60	Biến điện áp (TU) 1P 12,7/0,22kV-1kVA (cho Recloser)	Cái	17,00	
109	3.56.90.092.VIE.00.D10	Biến điện áp (TU) 1P 12,7/0,22kV-1kVA (cho Recloser)	Cái	2,00	
110	3.60.05.000.VIE.00.C60	Điện kế 1P thu hồi các loại	Cái	15.000,00	
111	3.62.95.516.000.00.B10	Tủ sạc ACCU 110VDC	Bộ	1,00	
112	3.62.95.708.000.00.D10	Tủ phân phối nguồn DC	Tủ	4,00	
113	3.62.95.709.000.00.D10	Tủ phân phối nguồn AC	Tủ	4,00	
114	3.66.77.020.000.00.A80	Bộ báo động 20 kênh	Bộ	1,00	
115	3.80.42.726.VIE.00.B10	Cáp quang OPGW 50	Kg	3.906,00	
116	3.88.86.323.USA.00.B10	Cảm biến dòng 600A-24kV	Cái	1,00	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Loại chất thải
117	3.88.86.330.VIE.00.C60	Dao cắt tụ 1P 15/27kV 200A (Capacitor Switch 200A)	Bộ	15,00	
118	3.88.86.330.VIE.00.D10	Dao cắt tụ 1P 15/27kV 200A (Capacitor Switch 200A)	Bộ	21,00	
119	4.20.42.001.VIE.00.B10	Tole	Kg	5.517,00	CTR-TT
120	4.82.80.010.VIE.00.B10	GIÁP NÍU CÁP CÁC LOẠI	Kg	86,50	CTR-TT
121	4.90.21.095.000.00.B10	Ống nhựa PVC các loại - Thu hồi	Kg	84,00	
122	4.94.80.042.000.00.D10	Cửa đi nhôm (các loại)	Cái	26,00	CTR-TT
123	4.94.80.043.000.00.D10	Cửa sổ nhôm (các loại)	Cái	27,00	CTR-TT
124	5.12.50.008.VIE.00.B10	Vỏ xe các loại	Cái	16,00	
125	8.25.43.003.VIE.00.B10	Kìm ép thủy lực	Cái	1,00	CTR-TT
126	8.25.53.003.VIE.00.B10	Ampere kìm hạ thế	Cái	1,00	
127	8.34.34.014.VIE.00.D10	Tifor 1,5 tấn	Cái	2,00	CTR-TT
128	8.34.54.300.000.00.B10	Kích tăng dây 3/4T	Cái	2,00	CTR-TT
129	8.34.84.004.VIE.00.D10	Thang nhôm rút	Cái	1,00	CTR-TT
130	8.40.60.001.000.00.B10	Nhựa các loại	Kg	270,06	
131	8.90.10.004.VIE.00.B10	Sào thao tác	Cái	9,00	
132	8.90.10.008.VIE.00.B10	Sào tiếp địa lưu động trung thế	Cái	1,00	
133	8.90.20.024.VIE.00.B10	Dây choàng trụ phế liệu	Cái	59,00	
134	8.90.20.026.VIE.00.B10	Bộ dây đai an toàn	Bộ	33,00	
135	8.90.30.001.VIE.00.B10	Nón nhựa BHLĐ	Cái	12,00	
136	8.90.40.200.000.00.B10	Găng tay cách điện hạ thế	Đôi	43,00	
137	8.90.40.202.000.00.B10	Găng tay cách điện trung thế	Cái	7,00	
II.2./	**Cơ sở 2 (Kho N9A)**		**150**		
1	2.42.01.000.VIE.00.D10	Sắt phế liệu	Kg	189.048,63	CTR-TT
2	3.02.20.083.VIE.00.D10	Trụ BTLT DUL 8,5m-300kgf	Trụ	4,00	
3	3.02.20.146.VIE.00.D10	Trụ BTLT DUL 14m-650kgf	Trụ	2,00	
4	3.02.20.903.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 3-4 MÉT	Trụ	2,00	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Loại chất thải
5	3.02.20.904.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 4-5 MÉT	Trụ	32,00	
6	3.02.20.905.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 5-6 MÉT	Trụ	7,00	
7	3.02.20.906.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 6-7 MÉT	Trụ	9,00	
8	3.02.20.907.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 7-8 MÉT	Trụ	4,00	
9	3.02.20.908.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 8-9 MÉT	Trụ	4,00	
10	3.02.20.918.VIE.00.D10	Trụ BTLT 20m cắt gốc (còn 16-17m)	Trụ	10,00	
11	3.02.20.931.VIE.00.D10	Trụ BTLT DUL cắt gốc 12-13 mét	Trụ	1,00	
12	3.02.20.974.VIE.00.D10	Trụ BTLT 22m 1300kgf cắt gốc còn 18-19m	Trụ	4,00	
13	3.06.40.723.VIE.00.D10	Đà composite 75x75x6 - 2400MM(đa năng)	Bộ	2,00	
14	3.06.40.736.VIE.00.D10	Đà Composit các loại	Cái	40,00	
15	3.06.50.204.VIE.00.D10	Khoá đai cho đai Inox 20x0,4	Cái	292,00	CTR-TT
16	3.10.08.004.VIE.00.D10	Sứ ống chỉ	Cái	685,00	
17	3.10.08.014.VIE.00.D10	Sứ cách điện các loại	Cái	37.313,00	
18	3.10.88.001.VIE.00.D10	Sứ treo 24kV polymer	Cái	3.829,00	
19	3.10.88.132.VIE.00.D10	Sứ treo thủy tinh các loại	Bộ	195,00	
20	3.10.88.806.VIE.00.D10	Chuỗi sứ polymer các loại	Cái	39,00	
21	3.20.05.250.VIE.00.D10	Kẹp WR nối rẽ đồng nhôm 25-50/25-50	Cái	13,00	CTR-TT
22	3.20.22.010.VIE.00.D10	ỐC XIẾT CÁP CU 1/0	Cái	91,00	CTR-TT
23	3.20.22.020.VIE.00.D10	ỐC XIẾT CÁP CU 2/0	Cái	14,00	CTR-TT
24	3.20.22.124.VIE.00.D10	Kẹp ngừng cáp 95-120mm2	Cái	4,00	CTR-TT
25	3.20.22.141.VIE.00.D10	Hotline 2/0	Cái	778,00	CTR-TT
26	3.20.22.142.VIE.00.D10	Hotline 4/0	Cái	23,00	CTR-TT
27	3.20.22.249.VIE.00.D10	Kẹp AC 185	Cái	6,00	CTR-TT
28	3.20.22.250.VIE.00.D10	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 2x50mm2	Cái	38,00	
29	3.20.22.295.VIE.00.D10	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 2x95mm2	Cái	31,00	
30	3.20.22.302.000.00.D10	Kẹp dừng cáp các loại	Cái	4,00	CTR-TT
31	3.20.22.352.VIE.00.D10	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 3x50-95m2	Cái	128,00	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Loại chất thải
32	3.20.22.373.VIE.00.D10	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 3x120mm2	Cái	7,00	
33	3.20.22.412.VIE.00.D10	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x120mm2	Cái	10,00	
34	3.20.22.435.VIE.00.D10	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x35mm2	Cái	1,00	
35	3.20.22.450.VIE.00.D10	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x50mm2	Cái	5,00	
36	3.20.22.470.VIE.00.D10	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x70mm2	Cái	4,00	
37	3.20.22.495.VIE.00.D10	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x95mm2	Cái	62,00	
38	3.20.22.976.VIE.00.D10	Kẹp AC các loại	Cái	17,00	CTR-TT
39	3.20.23.250.VIE.00.D10	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 2x50mm2	Cái	146,00	
40	3.20.23.295.VIE.00.D10	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 2x95mm2	Cái	107,00	
41	3.20.23.350.VIE.00.D10	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 3x50mm2	Cái	136,00	
42	3.20.23.370.VIE.00.D10	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 3x70mm2	Cái	279,00	
43	3.20.23.395.VIE.00.D10	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 3x95mm2	Cái	21,00	
44	3.20.23.450.VIE.00.D10	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4X50 mm2	Cái	13,00	
45	3.20.23.470.VIE.00.D10	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4X70 mm2	Cái	5,00	
46	3.20.23.495.VIE.00.D10	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4x95mm2	Cái	324,00	
47	3.20.24.002.VIE.00.D10	Kẹp quai 2/0	Cái	810,00	CTR-TT
48	3.20.24.004.VIE.00.D10	Kẹp quai 4/0	Cái	39,00	CTR-TT
49	3.20.27.010.VIE.00.D10	Kẹp 2 rãnh song song cho dây Cu-Al 10-95/25-150	Cái	757,00	CTR-TT
50	3.20.27.011.VIE.00.D10	Kẹp 2 rãnh song song cho dây Cu-Al 6-50/16-70	Cái	824,00	CTR-TT
51	3.20.27.035.VIE.00.D10	Kẹp 02 rãnh đồng nhôm 35-240/35-300 (3botl)	Cái	11,00	CTR-TT
52	3.20.31.054.VIE.00.D10	Kẹp cáp nhôm AC 50-70	Cái	962,00	CTR-TT
53	3.20.31.092.VIE.00.D10	Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-35	Cái	4.730,00	
54	3.20.31.098.VIE.00.D10	Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-95	Cái	1.575,00	
55	3.20.35.024.CHN.00.D10	Kẹp 02 rãnh đồng nhôm 185-240/120-150 (3bolt)	Cái	24,00	CTR-TT
56	3.20.54.001.000.00.D10	Giáp buộc cáp các loại	Cái	4.089,00	CTR-TT
57	3.20.84.042.000.00.D10	Đầu cosse	Cái	496,00	CTR-TT
58	3.25.92.009.000.00.D10	Hộp phân phối điện composite 9 cực	Cái	337,00	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Loại chất thải
59	3.30.22.000.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) các loại	Cái	582,00	
60	3.30.22.002.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (LBFCO) các loại	Cái	202,00	
61	3.30.80.004.VIE.00.D10	Cần FCO các loại	Cái	37,00	
62	3.30.80.006.VIE.00.D10	Cần LBFCO các loại	Cái	27,00	
63	3.30.92.003.VIE.00.D10	Dây chì (FUSE LINK) 3A	Sợi	32,00	
64	3.30.92.006.VIE.00.D10	Dây chì (FUSE LINK) 6A	Sợi	121,00	
65	3.30.92.008.VIE.00.D10	Dây chì (FUSE LINK) 8A	Sợi	2,00	
66	3.30.92.010.VIE.00.D10	Dây chì (FUSE LINK) 10A	Sợi	26,00	
67	3.30.92.015.VIE.00.D10	Dây chì (FUSE LINK) 15A	Sợi	6,00	
68	3.30.92.020.VIE.00.D10	Dây chì (FUSE LINK) 20A	Sợi	9,00	
69	3.30.92.025.VIE.00.D10	Dây chì (FUSE LINK) 25A	Sợi	6,00	
70	3.42.05.630.VIE.00.D10	Dao cách ly (DS) 24kV 630A 1P	Cái	6,00	
71	3.42.05.631.000.00.A80	Dao cách ly (DS) 3 pha 24KV 630A	Bộ	20,00	
72	3.42.10.001.VIE.00.D10	DS các loại	Cái	27,00	
73	3.42.80.096.000.00.D10	Chống sét van (LA) 96kV 10kA CL3	Bộ	6,00	
74	3.42.80.351.VIE.00.D10	Chống sét van (LA) các loại	Cái	487,00	
75	3.46.13.226.VIE.00.D10	MCB các loại PL	Cái	718,00	
76	3.46.15.130.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc các loại	Cái	687,00	
77	3.53.05.000.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) hạ thế các loại	Cái	368,00	
78	3.53.05.074.VIE.00.C60	Biến dòng điện (CT) 600V 75/5A 5VA CCX 0,5	Cái	3,00	
79	3.53.65.000.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24KV các loại	Cái	191,00	
80	3.56.60.000.VIE.00.D10	Biến điện áp (TU) 24KV các loại	Cái	154,00	
81	3.60.90.003.VIE.00.D10	Thùng COMPOSIT các loại	Cái	959,00	
82	3.60.90.105.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	525,00	
83	3.60.90.109.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	28,00	
84	3.60.90.110.VIE.00.D10	Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	54,00	
85	3.60.90.111.VIE.00.D10	Hộp 4 công tơ một pha composite ngoài trời	Cái	11,00	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Loại chất thải
86	3.80.22.000.VIE.00.D10	Cáp quang các loại	Kg	8.693,00	
87	3.88.86.420.VIE.00.D10	Dao cắt tụ 1P 24kV 200A	Cái	6,00	
88	4.90.21.095.VIE.00.D10	Ống nhựa PVC các loại - Thu hồi	Kg	2.665,81	
89	4.90.80.074.VIE.00.D10	Chụp bảo vệ kẹp quai silicon	Cái	6,00	
90	4.90.80.310.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 1pha trong nhà (nhựa)	Cái	264,00	
91	4.90.80.990.000.00.D10	Nắp chụp sứ các loại	Cái	6,00	
92	4.94.60.184.000.00.D10	Vỏ máy CPU	Cái	2,00	
93	4.94.60.335.VIE.00.D10	Bấm giấy lớn	Cái	1,00	
94	4.94.70.008.000.00.D10	Ti vi các loại	Cái	6,00	
95	4.94.70.010.VIE.00.D10	Ghế xoay	Cái	7,00	
96	4.94.70.013.VIE.00.D10	Tủ kiếng	Cái	1,00	
97	4.94.70.032.000.00.D10	Quạt đứng	Cây	3,00	
98	4.94.70.051.VIE.00.D10	Tủ nhôm các loại	Cái	5,00	CTR-TT
99	4.94.70.055.VIE.00.D10	Ghế các loại	Cái	31,00	
100	4.94.70.207.VIE.00.D10	Bàn làm việc okal	Cái	12,00	
101	4.94.70.212.VIE.00.D10	Tủ sắt các loại	Cái	1,00	CTR-TT
102	4.94.70.953.VIE.00.D10	Tủ hồ sơ ván MFC	Cái	3,00	
103	5.10.15.004.000.00.D10	Vỏ ruột xe phế liệu	Bộ	7,00	
104	5.10.50.001.VIE.00.D10	Vỏ XE ÔTÔ THU HồI (HƯ , OSDĐ)	Cái	50,00	
105	5.20.00.009.VIE.00.D10	Máy nước nóng,lạnh	Cái	8,00	
106	5.22.00.001.VIE.00.D10	Lọc nhớt	Cái	19,00	
107	5.22.00.002.VIE.00.D10	Lọc dầu	Cái	4,00	
108	5.22.00.003.VIE.00.D10	Lọc gió	Cái	3,00	
109	5.44.80.298.VIE.00.D10	Đai inox (20x0,4)mm	Mét	477,60	CTR-TT
110	5.65.35.001.VIE.00.D10	Máy cưa phế liệu	Cái	3,00	
111	5.65.90.000.VIE.00.D10	Máy lạnh phế liệu	Cái	9,00	
112	5.65.90.041.VIE.00.D10	Máy xịt rửa	Cái	1,00	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Loại chất thải
113	5.90.02.946.VIE.00.D10	Bàn phím vi tính	Cái	7,00	
114	8.25.43.003.VIE.00.D10	Kìm ép thủy lực	Cái	5,00	CTR-TT
115	8.32.02.004.VIE.00.D10	Máy đục bê tông	Cái	1,00	CTR-TT
116	8.34.04.000.VIE.00.D10	Pa-lăng thu hồi	Cái	1,00	CTR-TT
117	8.34.14.003.VIE.00.D10	Tời quay tay 3T	Bộ	2,00	CTR-TT
118	8.34.14.004.VIE.00.D10	Tời quay tay 5T	Cái	1,00	CTR-TT
119	8.34.24.001.VIE.00.D10	Dây xích móc	Sợi	1,00	CTR-TT
120	8.34.34.016.CHN.00.D10	Tifor 1,6 tấn	Cái	5,00	CTR-TT
121	8.34.54.005.VIE.00.D10	Kích căng dây	Cái	4,00	CTR-TT
122	8.34.54.105.JPN.00.D10	Kích tăng dây 1,5T	Cái	1,00	CTR-TT
123	8.40.60.001.VIE.00.D10	Nhựa các loại	Kg	81,96	
124	8.71.42.001.000.00.D10	Máy đo kiểm tra công suất cos phi	Cái	4,00	
125	8.90.10.002.VIE.00.D10	Bút thử điện cao thế đèn còi	Cái	4,00	
126	8.90.10.003.VIE.00.D10	Bộ tiếp địa hạ thế aptomat	Bộ	9,00	
127	8.90.10.004.VIE.00.D10	Sào thao tác	Cái	8,00	
128	8.90.10.006.VIE.00.D10	Sào tiếp địa	Cái	2,00	
129	8.90.10.010.USA.00.D10	Sào cách điện đo khoảng cách	Cây	2,00	
130	8.90.10.012.VIE.00.D10	Bộ thử điện trung hạ áp (có đèn còi)	Cái	11,00	
131	8.90.10.018.VIE.00.D10	Sào thao tác an toàn trung thế	Cái	9,00	
132	8.90.10.063.USA.00.D10	Sào thao tác trung áp (đứng thao tác từ dưới đất)	Cái	1,00	
133	8.90.10.090.000.00.D10	Bút thử điện trung thế đèn còi	Cái	4,00	
134	8.90.10.870.USA.00.D10	Sào thử điện cao thế 110kV	Cái	1,00	
135	8.90.10.976.VIE.00.D10	Bộ tiếp địa lưu động trung thế	Bộ	11,00	
136	8.90.20.000.VIE.00.D10	Dây an toàn phế liệu	Cái	16,00	
137	8.90.20.004.VIE.00.D10	Dây đai an toàn	Bộ	20,00	
138	8.90.20.017.TPE.00.D10	Dây quàng trụ 2 móc có khóa điều chỉnh	Sợi	43,00	
139	8.90.20.019.USA.00.D10	Sào phát quang đường dây	Cái	6,00	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Loại chất thải
140	8.90.20.020.VIE.00.D10	Đèn pha xử lý sự cố	Cái	16,00	
141	8.90.20.025.VIE.00.D10	Sào phát quang phế liệu	Cái	2,00	
142	8.90.30.001.USA.00.D10	Nón nhựa BHLĐ	Cái	73,00	
143	8.90.40.200.VIE.00.D10	Găng tay cách điện hạ thế	Cái	239,00	
144	8.90.40.202.VIE.00.D10	Găng tay cách điện trung thế	Cái	60,00	
145	8.90.50.024.VIE.00.D10	ủng cách điện trung thế	Cái	3,00	
146	8.90.80.022.VIE.00.D10	Tó trung thế	Cái	1,00	CTR-TT
147	8.90.80.131.VIE.00.D10	Dây thừng	Cái	2,00	
148	8.90.90.004.VIE.00.D10	Len đào đất	Cái	5,00	CTR-TT
149	8.90.90.014.VIE.00.D10	Bình chữa cháy	Cái	31,00	
150	8.92.15.337.VIE.00.D10	Bảng niêm yết thông tin 700mmx1000mm	Cái	4,00	